

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**Thông tư số 33/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015
ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4
đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới**

QCVN 86:2015/BGTVT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHÍ THẢI MỨC 4 ĐỐI VỚI XE Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP VÀ NHẬP KHẨU MỚI

***National technical on the fourth level of gaseous pollutants emission
for new assembled, manufactured and imported automobiles***

(Tiếp theo Công báo số 943 + 944)

Phụ lục 7

Nhiên liệu thử nghiệm khí thải

Nhiên liệu để thử nghiệm khí thải theo các phép thử là nhiên liệu thông dụng cho xe cơ giới theo Quy chuẩn nhiên liệu hiện hành, riêng đối với xăng phải là loại RON 95. Trong trường hợp có sự thống nhất giữa cơ sở SXLR, tổ chức và cá nhân nhập khẩu với cơ sở thử nghiệm thì nhiên liệu thử nghiệm có thể là nhiên liệu chuẩn hoặc nhiên liệu có đặc tính tương đương với nhiên liệu chuẩn quy định dưới đây.

1. Yêu cầu kỹ thuật của nhiên liệu chuẩn dùng cho thử nghiệm xe trang bị động cơ cháy cưỡng bức

1.1. Xăng không chì (E0)

Thông số	Đơn vị	Giới hạn ⁽¹⁾		Phương pháp thử
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	
Chỉ số ốctan nghiên cứu	kg/m ³	95,0	-	EN 25164
Chỉ số ốctan động cơ		85,0	-	EN 25163
Tỷ trọng ở 15°C		740	754	ISO 3675
Áp suất hơi Reid	kPa	56	60	EN-ISO 13016-1
Bay hơi ở 70°C	°C	24	40	

Thông số	Đơn vị	Giới hạn ⁽¹⁾		Phương pháp thử
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	
Bay hơi ở 100°C	% thể tích	50,0	58,0	EN-ISO 3405
Bay hơi ở 150°C	% thể tích	83,0	89,0	
Điểm sôi cuối	°C	190	210	
Cặn	% thể tích	-	2,0	EN-ISO 3405
Phân tích hydrocacbon:				
- Olefin		-	10	D 1319
- Chất thơm	% thể tích	29,0	35,0	
- Benzen		-	1,0	Pr. EN 12177
- Chất bão hòa		-	báo cáo	D 1319
Tỷ lệ Cacbon/Hydro		báo cáo	báo cáo	
Giai đoạn cảm ứng ⁽²⁾	phút	480	-	EN-ISO 7536
Hàm lượng ô xy	% khối lượng	-	1,0	EN 1601
Keo	mg/ml	-	0,04	EN-ISO 6246
Hàm lượng lưu huỳnh ⁽³⁾	mg/kg	-	10	Pr. EN ISO/DIS 14596
Ăn mòn đồng		-	Cấp độ 1	EN-ISO 2160
Hàm lượng chì	mg/l	-	5	EN 237
Hàm lượng photpho	mg/l	-	1,3	ASTM D 3231

Chú thích

⁽¹⁾ Các giá trị được nêu trong yêu cầu kỹ thuật là "Các giá trị thực". Việc thiết lập các giá trị giới hạn của chúng đã áp dụng các thuật ngữ của ISO 4529 "Sản phẩm dầu mỏ - Xác định và áp dụng dữ liệu chính xác liên quan đến phương pháp thử" và trong việc cố định một giá trị nhỏ nhất, đã tính đến một sai khác nhỏ nhất bằng 2R ở trên điểm 0; trong việc cố định một giá trị lớn nhất và nhỏ nhất, sai khác nhỏ nhất là 4R (R - khả năng tái sinh).

Mặc dù có biện pháp này, cần thiết vì những lý do kỹ thuật, nhà sản xuất nhiên liệu vẫn hướng đến một giá trị 0 mà ở đó trị số lớn nhất được quy định là 2R và hướng đến giá trị trung bình trong trường hợp trích dẫn các giới hạn nhỏ nhất và lớn nhất. Cần thiết làm sáng tỏ câu hỏi là liệu nhiên liệu có đáp ứng được yêu cầu của quy định không, cần áp dụng các thuật ngữ của ISO 4529.

⁽²⁾ Nhiên liệu có thể chứa các chất chống ôxy hóa và các chất khử hoạt tính kim loại thường được sử dụng để làm ổn định tính chất xăng, nhưng không được thêm vào các phụ gia tẩy rửa phân tán và dầu hòa tan.

⁽³⁾ Hàm lượng lưu huỳnh thực của nhiên liệu để Phép thử loại I phải được báo cáo

1.2. Xăng E5

Thông số	Đơn vị	Giới hạn ⁽¹⁾		Phương pháp thử
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	
Chỉ số ốc tan nghiên cứu		95,0	-	EN 25164
Chỉ số ốc tan động cơ		85,0	-	EN 25163
Tỷ trọng ở 15°C	kg/m ³	743	756	ISO 3675
Áp suất hơi Reid	kPa	56	60	EN-ISO 13016-1
Thành phần nước chưng cất:	% thể tích	-	0,015	E 1064
Bay hơi ở 70°C	°C	24	44	
Bay hơi ở 100°C	% thể tích	48,0	60,0	EN-ISO 3405
Bay hơi ở 150°C	% thể tích	82,0	90,0	
Điểm sôi cuối	°C	190	210	
Cặn	% thể tích	-	2,0	EN-ISO 3405
Phân tích hydrocacbon:				
- Olefin		3,0	13	D 1319
- Chất thơm	% thể tích	29,0	35,0	
- Benzen		-	1,0	Pr. EN 12177
- Chất bão hòa		-	báo cáo	D 1319
Tỷ lệ Cacbon/Hydro		báo cáo	báo cáo	
Giai đoạn cảm ứng ⁽²⁾	phút	480	-	EN-ISO 7536
Hàm lượng ô xy ⁽⁴⁾	% khối lượng	-	báo cáo	EN 1601
Keo	mg/ml	-	0,04	EN-ISO 6246
Hàm lượng lưu huỳnh ⁽³⁾	mg/kg	-	10	Pr. EN ISO/DIS 14596
Ăn mòn đồng		-	cấp độ 1	EN-ISO 2160
Hàm lượng chì	mg/l	-	5	EN 237
Hàm lượng photpho	mg/l	-	1,3	ASTM D 3231
Ethanol ⁽⁵⁾	% thể tích	4,7	5,3	EN 1601

Chú thích

⁽¹⁾ Các giá trị được nêu trong yêu cầu kỹ thuật là "Các giá trị thực". Việc thiết lập các giá trị giới hạn của chúng đã áp dụng các thuật ngữ của ISO 4529 "Sản phẩm dầu mỏ - Xác định và áp dụng dữ liệu chính xác liên quan đến phương pháp thử" và trong việc cố định một giá trị nhỏ nhất, đã tính đến một sai khác nhỏ nhất bằng 2R ở trên điểm 0; trong việc cố định một giá trị lớn nhất và nhỏ nhất, sai khác nhỏ nhất là 4R (R - khả năng tái sinh).

Mặc dù có biện pháp này, cần thiết vì những lý do kỹ thuật, nhà sản xuất nhiên liệu vẫn hướng đến một giá trị 0 mà ở đó trị số lớn nhất được quy định là 2R và hướng đến giá trị trung bình trong trường hợp trích dẫn các giới hạn nhỏ nhất và lớn nhất. Cần thiết làm sáng tỏ câu hỏi là liệu nhiên liệu có đáp ứng được yêu cầu của quy định không, cần áp dụng các thuật ngữ của ISO 4529.

⁽²⁾ Nhiên liệu có thể chứa các chất chống ôxy hóa và các chất khử hoạt tính kim loại thường được sử dụng để làm ổn định tính chất xăng, nhưng không được thêm vào các phụ gia tẩy rửa phân tán và dầu hòa tan.

⁽³⁾ Hàm lượng lưu huỳnh thực của nhiên liệu sử dụng trong Phép thử loại I phải được báo cáo.

⁽⁴⁾ Ethanol đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của prEn 15376 là thành phần ôxy hóa duy nhất được thêm vào nhiên liệu chuẩn có chủ ý.

⁽⁵⁾ Không được cố ý thêm vào nhiên liệu chuẩn các thành phần hữu cơ có chứa phốt pho, sắt, magiê, chì.

2. Yêu cầu kỹ thuật của nhiên liệu chuẩn dùng cho thử nghiệm xe trang bị động cơ cháy cưỡng bức

2.1. Diesel (B0)

Thông số	Đơn vị	Giới hạn ⁽¹⁾		Phương pháp thử
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	
Số xê tan ⁽²⁾		52,0	54,0	EN-ISO 5165
Tỷ trọng ở 15°C	kg/m ³	833	837	EN-ISO 3675
Chưng cất:				
- Điểm 50%	°C	245		
- Điểm 95%	°C	345	350	EN-ISO 3405
- Điểm sôi cuối	°C	-	370	
Điểm chớp cháy	°C	55	-	EN 22719
CFPP	°C	-	-5	EN 116
Độ nhớt ở 40°C	mm ² /s	2,3	3,3	EN-ISO 3104
Hydrocacbon thơm polycyclic	% khối lượng	3,0	6,0	IP 391
Hàm lượng lưu huỳnh ⁽³⁾	mg/kg	-	10	Pr. EN ISO/DIS 14596
Ăn mòn đồng		-	Cấp độ 1	EN-ISO 2160
Cặn cacbon (10% DR)	% khối lượng	-	0,2	EN-ISO 13070
Hàm lượng tro	% khối lượng	-	0,01	EN-ISO 6145
Hàm lượng nước	% khối lượng	-	0,02	EN-ISO 12937
Số trung hòa (A xít mạnh)	mg KOH/g	-	0,02	ASTM D 97495
Tính ổn định ô xi hóa ⁽⁴⁾	mg/ml	-	0,025	EN-ISO 12205
Tính bôi trơn (đường kính vết ăn mòn ở 60°C)	µm	-	400	CEC F-06-A-96
FAME	Cấm			

Chú thích

⁽¹⁾ Các giá trị được nêu trong yêu cầu kỹ thuật là "Các giá trị thực". Việc thiết lập các giá trị giới hạn của chúng đã áp dụng các thuật ngữ của ISO 4529 "Sản phẩm dầu mỏ - Xác định và áp dụng dữ liệu chính xác liên quan đến phương pháp thử" và trong việc cố định một giá trị nhỏ nhất, đã tính đến một sai khác nhỏ nhất bằng 2R ở trên điểm 0; trong việc cố định một giá trị lớn nhất và nhỏ nhất, sai khác nhỏ nhất là 4R (R - khả năng tái sinh).